

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~1604~~ /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày ~~12~~ tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2023
của các Bộ, cơ quan ở trung ương, các địa phương**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 13525/BTC-HCSN ngày 06 tháng 12 năm 2023 về việc bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 cho các Bộ, cơ quan ở trung ương, các địa phương;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2023 cho các Bộ, cơ quan ở trung ương, các địa phương số tiền 2.508.087,24 triệu đồng (Hai nghìn, năm trăm linh tám tỷ, không trăm tám mươi bảy triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng) từ nguồn dự toán ngân sách trung ương năm 2023 chưa phân bổ đã được Quốc hội quyết định theo Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2023 như đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 13525/BTC-HCSN ngày 06 tháng 12 năm 2023.

(Chi tiết các khoản bổ sung dự toán của các bộ, cơ quan ở trung ương, các địa phương theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Bộ Tài chính, các Bộ, cơ quan ở trung ương, các địa phương nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm toàn diện về tính đầy đủ, chính xác của nội dung và số liệu báo cáo. Việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán số kinh phí được bổ sung nêu trên bảo đảm đúng quy định, đúng chế độ chính sách, hiệu quả, tiết kiệm, công khai, minh bạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

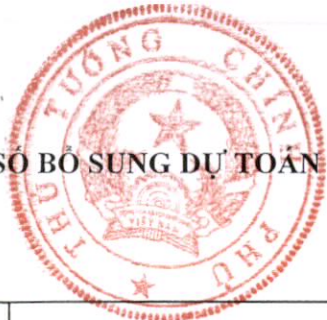
- Như phụ lục đính kèm tại Điều 1;
- TTg, PTTg Lê Minh Khái;
- VPCP: BTCN, PCN Mai Thị Thu Vân, Trợ lý TTg, Vụ: KGVX, QHDP, TH;
- Lưu: VT, KTTH (3). MG **18**

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



[Handwritten signature]

Lê Minh Khái



Phụ lục

SƠ BỐ SUNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 CHO CÁC BỘ, CƠ QUAN Ở TRUNG ƯƠNG, CÁC ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số ~~1804~~/QĐ-TTg ngày 12/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÁN	CHI LƯƠNG HỮU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	2,508,087.24	1,845,089.00	60,070.00	112,957.20	174,964.00	8,636.04	39,891.00	266,480.00
I	Các Bộ, cơ quan ở Trung ương	2,495,154.24	1,832,156.00	60,070.00	112,957.20	174,964.00	8,636.04	39,891.00	266,480.00
1	Tòa án nhân dân tối cao (Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên phát sinh năm 2023)	118,300.00							118,300.00
2	Bộ Ngoại giao (Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh năm 2023)	47,200.00							47,200.00
3	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025)	5,000.00	5,000.00						
4	Bộ Công thương (Kinh phí đóng niên liễm, đoàn ra)	20,735.00							20,735.00
5	Bộ Y tế (Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên)	60,070.00		60,070.00					
6	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1,771,150.00	1,771,150.00						
	Kinh phí tổ chức Đại hội Thể thao học sinh Đông Nam Á lần thứ 13 năm 2023 tại Việt Nam	36,150.00	36,150.00						
	Kinh phí hỗ trợ sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP	1,735,000.00	1,735,000.00						
7	Bộ Công an	22,267.00	22,267.00						

S T T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI LƯƠNG HỮU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ
	Kinh phí tổ chức Đại hội Thể thao học sinh Đông Nam Á lần thứ 13 năm 2023 tại Việt Nam	20.497,00	20.497,00						
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức ở nước ngoài	1.770,00	1.770,00						
8	Bộ Tư pháp (Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức ở nước ngoài)	1.700,00	1.700,00						
9	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025)	1.000,00	1.000,00						
10	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025)	5.000,00	5.000,00						
11	Bộ Nội vụ	13.579,00	11.579,00						2.000,00
	Kinh phí tổ chức 75 năm Lời kêu gọi thi đua ái quốc	2.000,00							2.000,00
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức ở nước ngoài	11.579,00	11.579,00						
12	Bộ Quốc phòng (kinh phí theo đề nghị của Bộ Nội vụ)	1.460,00	1.460,00						
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường (Kinh phí thực hiện 03 nhiệm vụ quy hoạch và 01 nhiệm vụ mật về biên giới)	29.406,00						29.406,00	
14	Văn phòng Chính phủ (kinh phí đoàn ra, chuyên cơ)	69.254,00							69.254,00
15	Bộ Thông tin và Truyền thông (Hội nghị Bộ trưởng ASEAN 16)	9.411,00			9.411,00				
16	Đài Tiếng nói Việt Nam	174.964,00				174.964,00			
	Kinh phí thực hiện Quyết định số 929/QĐ-TTg	100.000,00				100.000,00			

S T T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI LƯƠNG HỮU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ
	Kinh phí tăng tiền điện	7.000,00				7.000,00			
	kinh phí thực hiện Quyết định số 142/QĐ-TTg	67.964,00				67.964,00			
17	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	2.734,36	1.000,00				1.734,36		
	Kinh phí hỗ trợ nhân sĩ khó khăn trong cuộc sống	1.734,36					1.734,36		
	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025	1.000,00	1.000,00						
18	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025)	1.000,00	1.000,00						
19	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	6.233,00	5.000,00	0,00	1.233,00	0,00	0,00		
	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025	5.000,00	5.000,00						
	Kinh phí đặt hàng cấp ấn phẩm Báo Phụ nữ Việt Nam cấp không thu tiền cho các trại giam, cơ sở giáo dưỡng thuộc Bộ Công An năm 2022	1.233,00			1.233,00				
20	Trung ương Hội Nông dân Việt Nam (Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025)	3.000,00	3.000,00						
21	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025)	3.000,00	3.000,00						
22	Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam	649,64	0,00	0,00	506,60	0,00	143,04	0,00	0,00
	Kinh phí hỗ trợ nhân sĩ khó khăn trong cuộc sống	143,04					143,04		
	Tiền thưởng Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật	506,60			506,60				
23	Hội Nhà văn Việt Nam	6.258,00	0,00	0,00	5.364,00	0,00	894,00	0,00	0,00
	Kinh phí hỗ trợ nhân sĩ khó khăn trong cuộc sống	894,00					894,00		

S T T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TÍN	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI LƯƠNG HƯU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ
	Tiền thưởng Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật	5.364,00			5.364,00				
24	Hội Nghệ sỹ sân khấu Việt Nam	3.614,74	0,00	0,00	2.577,70	0,00	1.037,04	0,00	0,00
	Kinh phí hỗ trợ nhân sĩ khó khăn trong cuộc sống	1.037,04					1.037,04		
	Tiền thưởng Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật	2.577,70			2.577,70				
25	Hội Mỹ thuật Việt Nam	3.111,12	0,00	0,00	2.682,00	0,00	429,12	0,00	0,00
	Kinh phí hỗ trợ nhân sĩ khó khăn trong cuộc sống	429,12					429,12		
	Tiền thưởng Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật	2.682,00			2.682,00				
26	Hội Nhạc sỹ Việt Nam	6.672,22	0,00	0,00	5.617,30	0,00	1.054,92	0,00	0,00
	Kinh phí hỗ trợ nhân sĩ khó khăn trong cuộc sống	1.054,92					1.054,92		
	Tiền thưởng Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật	5.617,30			5.617,30				
27	Hội Điện ảnh Việt Nam	5.968,94	0,00	0,00	5.468,30	0,00	500,64	0,00	0,00
	Kinh phí hỗ trợ nhân sĩ khó khăn trong cuộc sống	500,64					500,64		
	Tiền thưởng Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật	5.468,30			5.468,30				
28	Hội Nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam	3.242,24	0,00	0,00	3.188,60	0,00	53,64	0,00	0,00
	Kinh phí hỗ trợ nhân sĩ khó khăn trong cuộc sống	53,64					53,64		
	Tiền thưởng Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật	3.188,60			3.188,60				
29	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam (kinh phí thực hiện Quyết định 1296/QĐ-TTg)	71.500,00			71.500,00				
30	Hội Nghệ sỹ múa Việt Nam	5.602,40	0,00	0,00	5.155,40	0,00	447,00	0,00	0,00

S T T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÁN	CHI LƯƠNG HƯU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ
	Kinh phí hỗ trợ nhân sĩ khó khăn trong cuộc sống	447,00					447,00		
	Tiền thưởng Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật	5.155,40			5.155,40				
31	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	342,70	0,00	0,00	253,30	0,00	89,40	0,00	0,00
	Kinh phí hỗ trợ nhân sĩ khó khăn trong cuộc sống	89,40					89,40		
	Tiền thưởng Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật	253,30			253,30				
32	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam (Kinh phí hỗ trợ nhân sĩ khó khăn trong cuộc sống)	2.252,88					2.252,88		
33	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam (kinh phí đặt hàng xuất bản 05 chuyên trang ngoại ngữ trên Tạp chí Thời đại online năm 2022)	10.485,00						10.485,00	
34	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội XIII Công đoàn Việt Nam)	7.841,00							7.841,00
35	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi Việt Nam (tổ chức Hội nghị biểu dương người khuyết tật, trẻ mồ côi và người bảo trợ tiêu biểu lần thứ VI)	1.150							1.150
II	Chi hỗ trợ các địa phương	12.933,00	12.933,00						
1	Đà Nẵng (Kinh phí tổ chức Đại hội Thể thao học sinh Đông Nam Á lần thứ 13 năm 2023 tại Việt Nam)	3.143,00	3.143,00						
2	Cà Mau (Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025)	480,00	480,00						
3	Cao Bằng (Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025)	500,00	500,00						
4	Hà Nam (Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025)	660,00	660,00						
5	Hưng Yên (Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025)	660,00	660,00						

S T T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI LƯƠNG HỮU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THÈ
6	Lâm Đồng (Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025)	700,00	700,00						
7	Nam Định (Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025)	770,00	770,00						
8	Ninh Bình (Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025)	880,00	880,00						
9	Nghệ An (Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025)	990,00	990,00						
10	Phú Thọ (Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025)	1.030,00	1.030,00						
11	Quảng Bình (Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025)	770,00	770,00						
12	Quảng Nam (Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025)	990,00	990,00						
13	Quảng Ngãi (Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025)	550,00	550,00						
14	Tuyên Quang (Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025)	810,00	810,00						